



qiāng táng

枪膛

noun · gun barrel, bore

Example Sentences

zǐ dàn qiǎ zài qiāng táng lǐ le

子弹卡在枪膛里了。

The bullet got stuck in the gun barrel.

tā qīng lǐ le qiāng táng lǐ de huī chén

他清理了枪膛里的灰尘。

He cleaned the dust from the gun barrel.

Trace each character, then write the word on your own.

枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪
膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛
膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛				